

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC – TRỤ SỞ CHÍNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC – TRỤ SỞ CHÍNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC – TRỤ SỞ CHÍNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đầu tư	Số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015										
	Giấy chứng nhận đầu tư và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001.										
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 30 tháng 9 năm 2020.										
Hội đồng Quản trị	<table><tr><td>Ông Lương Thanh Văn</td><td>Chủ tịch</td></tr><tr><td>Ông Trần Quốc Tuấn</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Lương Văn Sĩ</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Pote P.Videt</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Bae Seon Han</td><td>Thành viên</td></tr></table>	Ông Lương Thanh Văn	Chủ tịch	Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên	Ông Lương Văn Sĩ	Thành viên	Ông Pote P.Videt	Thành viên	Ông Bae Seon Han	Thành viên
Ông Lương Thanh Văn	Chủ tịch										
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên										
Ông Lương Văn Sĩ	Thành viên										
Ông Pote P.Videt	Thành viên										
Ông Bae Seon Han	Thành viên										
Ban Kiểm soát	<table><tr><td>Bà Lương Kim Thừa</td><td>Trưởng ban</td></tr><tr><td>Bà Nguyễn Thị Minh Thu</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Nguyễn Trung Hiếu</td><td>Thành viên</td></tr></table>	Bà Lương Kim Thừa	Trưởng ban	Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Thành viên	Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên				
Bà Lương Kim Thừa	Trưởng ban										
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Thành viên										
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên										
Ban Giám đốc	<table><tr><td>Ông Lương Thanh Văn</td><td>Giám đốc</td></tr><tr><td>Ông Bùi Văn Tịch</td><td>Phó Giám đốc</td></tr></table>	Ông Lương Thanh Văn	Giám đốc	Ông Bùi Văn Tịch	Phó Giám đốc						
Ông Lương Thanh Văn	Giám đốc										
Ông Bùi Văn Tịch	Phó Giám đốc										
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lương Thanh Văn Chủ tịch Hội đồng Quản trị										
Trụ sở chính	Km 1595 – Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam										
Chi nhánh	Số 22-22 Bis, Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam										
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)										

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC – TRỤ SỞ CHÍNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính của Công ty ("Trụ sở chính") tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các số sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Trụ sở chính với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Trụ sở chính và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 45. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này chỉ thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của riêng Trụ sở chính. Công ty còn có một Chi nhánh tại số 22 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Chi nhánh không bao gồm trong báo cáo tài chính này của Trụ sở chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính của Trụ sở chính nên đọc cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty và Tập đoàn.



Thay mặt Ban Giám đốc

Bùi Văn Tịch
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Tỉnh Bình Thuận, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2021



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC (“CÔNG TY”)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Trụ sở chính của Công ty (“Trụ sở chính”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Trụ sở chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Trụ sở chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Trụ sở chính liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Trụ sở chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

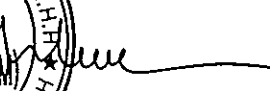


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)




Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10606
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2021



Trần Văn Thắng
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán:
3586-2021-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		149.672.553.430	157.264.107.340
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.835.619.617	82.660.736.505
111	Tiền		5.835.619.617	2.660.736.505
112	Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	80.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		17.000.000.000	17.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	17.000.000.000	17.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		108.640.839.894	43.992.110.521
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.077.012.286	7.749.886.483
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	375.566.375	7.214.889.178
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	100.200.000.000	26.705.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	2.988.261.233	2.322.334.860
140	Hàng tồn kho		11.269.651.218	9.728.725.542
141	Hàng tồn kho	9	11.269.651.218	9.728.725.542
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.926.442.701	3.882.534.772
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	2.110.958.081	1.229.845.303
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	1.815.484.620	2.652.689.469

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.461.269.008.418	1.201.821.637.148
210	Các khoản phải thu dài hạn		316.485.609.322	184.394.045.370
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	11	181.697.000.000	129.797.000.000
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	309.389.000.000	177.070.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	7.096.609.322	7.324.045.370
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	11	(181.697.000.000)	(129.797.000.000)
220	Tài sản cố định		55.445.891.637	52.892.614.494
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	33.109.962.916	24.650.364.038
222	Nguyên giá		68.114.869.121	58.698.252.729
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(35.004.906.205)	(34.047.888.691)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	22.335.928.721	28.242.250.456
228	Nguyên giá		44.773.868.624	44.773.868.624
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(22.437.939.903)	(16.531.618.168)
240	Tài sản dở dang dài hạn		25.278.513.900	8.977.915.160
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	25.278.513.900	8.977.915.160
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.058.839.325.072	945.921.067.364
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	1.083.991.837.517	971.073.579.809
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(25.152.512.445)	(25.152.512.445)
260	Tài sản dài hạn khác		5.219.668.487	9.635.994.760
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	5.219.668.487	9.635.994.760
270	TỔNG TÀI SẢN		1.610.941.561.848	1.359.085.744.488

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		129.959.767.041	45.006.349.644
310	Nợ ngắn hạn		124.649.679.542	43.988.750.433
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	4.914.514.510	8.610.264.061
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.535.208.635	1.672.666.176
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	2.268.848.410	4.573.996.137
314	Phải trả người lao động	16	10.897.879.206	11.140.694.972
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	14.391.237.223	17.978.965.087
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	90.641.991.558	12.164.000
330	Nợ dài hạn		5.310.087.499	1.017.599.211
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	5.310.087.499	1.017.599.211
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.480.981.794.807	1.314.079.394.844
410	Vốn chủ sở hữu		1.480.981.794.807	1.314.079.394.844
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	103.463.720.000	103.463.720.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		103.463.720.000	103.463.720.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	718.099.200	718.099.200
415	Cổ phiếu quỹ	21	(205.971.589)	(202.881.589)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	1.377.005.947.196	1.210.100.457.233
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.160.100.457.558	784.864.977.814
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		216.905.489.638	425.235.479.419
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.610.941.561.848	1.359.085.744.488



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập/Kế toán trưởng



Bùi Văn Tịch
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

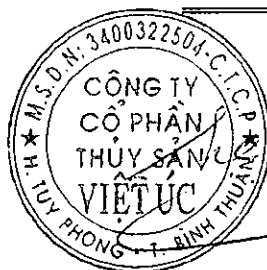
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng	186.073.056.128	203.914.176.374
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.000.377.543)	(6.559.248.194)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	23 182.072.678.585	197.354.928.180
11	Giá vốn hàng bán	24 (78.357.900.603)	(80.169.133.959)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	103.714.777.982	117.185.794.221
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25 258.267.487.674	556.503.097.590
22	Chi phí tài chính	26 (51.900.000.000)	(155.089.790.222)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	26 -	(140.277.777)
25	Chi phí bán hàng	27 (36.252.854.569)	(38.294.108.482)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28 (54.838.133.373)	(54.065.949.102)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	218.991.277.714	426.239.044.005
31	Thu nhập khác	309.851.224	75.840.000
32	Chi phí khác	(76.989.339)	(13.140.558)
40	Lợi nhuận khác	232.861.885	62.699.442
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	219.224.139.599	426.301.743.447
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	29 (2.318.649.961)	(1.066.264.028)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	216.905.489.638	425.235.479.419



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập/Kế toán trưởng




Bùi Văn Tịch
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

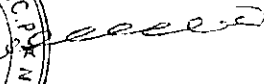
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	219.224.139.599	426.301.743.447
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	30 11.155.284.141	11.356.331.713
03	Các khoản dự phòng	56.192.488.288	155.967.111.656
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(258.267.487.674)	(556.503.097.590)
06	Chi phí lãi vay	26 -	140.277.777
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	28.304.424.354	37.262.367.003
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	9.910.911.524	(15.137.662.906)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	920.158.000	(2.574.553.775)
11	Tăng các khoản phải trả	79.823.724.260	9.118.069.074
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	3.679.562.590	(1.358.119.544)
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(234.722.222)
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.481.445.112)	(4.314.335.993)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	121.157.335.616	22.761.041.637
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(32.614.592.795)	(17.285.357.481)
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn	(212.184.000.000)	(156.190.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	6.370.000.000	2.600.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con và chi nhánh	(164.818.257.708)	(221.012.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức được chia	258.267.487.674	556.503.097.590
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(144.979.362.829)	164.615.740.109
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	21 -	1.024.560.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	21 (3.090.000)	-
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	31 -	30.900.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	31 -	(55.400.000.000)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	21 (49.999.999.675)	(99.999.999.589)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(50.003.089.675)	(123.475.439.589)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(73.825.116.888)	63.901.342.157
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3 82.660.736.505	18.759.394.348
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3 8.835.619.617	82.660.736.505

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 31.


Nguyễn Trung Hiếu
Người lập/Kế toán trưởng




Bùi Văn Tịch
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận cấp có thời hạn là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001.

Ngoài trụ sở chính, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (“Chi nhánh”) vào ngày 10 tháng 3 năm 2015 tại số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113000041. Chi nhánh được sử dụng làm văn phòng làm việc và không thực hiện các hoạt động sản xuất, chế biến, trưng bày và phân phối bán lẻ.

Chủ sở hữu của Công ty và chi tiết về vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 20(b).

Lĩnh vực kinh doanh của Trụ sở chính là thủy sản.

Hoạt động chính của Trụ sở chính là sản xuất giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Trụ sở chính là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 14 công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) và 1 chi nhánh như được trình bày trong Thuyết minh 11.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Trụ sở chính có 212 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 221 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính này chỉ thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của riêng Trụ sở chính. Tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Chi nhánh không bao gồm trong báo cáo tài chính này của Trụ sở chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính của Trụ sở chính nên đọc cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty và Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Trụ sở chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Trụ sở chính sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Trụ sở chính xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng hóa, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Trụ sở chính còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Trụ sở chính áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Trụ sở chính có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10 năm
Máy móc thiết bị	5 – 10 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	5 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 – 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện, phù hợp với chính sách kế toán của Trụ sở chính. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Trụ sở chính xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Trụ sở chính có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và khoản chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Trụ sở chính tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Trụ sở chính đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Trụ sở chính không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Trụ sở chính sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm và hàng hóa. Trường hợp Trụ sở chính dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Trụ sở chính thì Trụ sở chính phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Trụ sở chính.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Trụ sở chính hoặc chịu sự kiểm soát của Trụ sở chính, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Trụ sở chính, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Trụ sở chính mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Trụ sở chính, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, Trụ sở chính căn cứ vào bản chất của mối quan hệ, chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Trụ sở chính và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2020 VND	2019 VND
Tiền mặt	5.398.526	80.045.545
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.830.221.091	2.580.690.960
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	80.000.000.000
	<u>8.835.619.617</u>	<u>82.660.736.505</u>

(*) Khoản mục này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc đáo hạn không quá 3 tháng và hưởng mức lãi suất 3,7%/năm (năm 2019: 5%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>2020</u>		<u>2019</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>17.000.000.000</u>	<u>17.000.000.000</u>	<u>17.000.000.000</u>	<u>17.000.000.000</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc đáo hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng, và hưởng mức lãi suất từ 4,9%/năm đến 6,5%/năm (năm 2019: từ 6,8%/năm đến 8%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC – TRỤ SỞ CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tình hình hoạt động	2020		2019	
					Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
1	Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	Sản xuất cá tra	Tỉnh An Giang, Việt Nam	Mới hoạt động kinh doanh	99,90	99,90	99,90	99,90
2	Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Mới hoạt động kinh doanh	99,90	99,90	99,90	99,90
3	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	Sản xuất tôm giống, tôm thương phẩm	Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,00	99,90	99,00	99,00
4	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Bình Định, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	98,98	98,98	98,98	98,98
5	Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	Sản xuất thức ăn thủy sản	Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	Đang trong giai đoạn xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	Sản xuất tôm giống, tôm thương phẩm	Tỉnh Bình Định, Việt Nam	Mới hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	Sản xuất tôm bố mẹ	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	Mới hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	Sản xuất tôm giống, tôm thương phẩm	Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Mới hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC – TRỤ SỞ CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con (tiếp theo)

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
1 Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	22.977.000.000	-	22.977.000.000	-
2 Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	123.763.860.000	-	123.763.860.000	-
3 Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	37.800.000.000	-	37.800.000.000	-
4 Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-
5 Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	76.155.000.000	-	76.155.000.000	-
6 Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	89.213.977.517	-	89.213.977.517	-
7 Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	63.830.000.000	-	63.830.000.000	-
8 Công ty TNHH Việt Úc Thức Ăn Thủy Sản	155.301.000.000	(25.152.512.445)	148.836.000.000	(25.152.512.445)
9 Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	40.685.000.000	-	40.685.000.000	-
10 Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	4.666.000.000	-	3.966.000.000	-
11 Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
12 Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	290.000.000.000	-	200.086.742.292	-
13 Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	64.837.000.000	-	51.497.000.000	-
14 Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	65.263.000.000	-	62.763.000.000	-
	<u>1.083.991.837.517</u>	<u>(25.152.512.445)</u>	<u>971.073.579.809</u>	<u>(25.152.512.445)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Trụ sở chính không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con, do các công ty con này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	102.404.958	520.468.665
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	4.974.607.328	7.229.417.818
	<u>5.077.012.286</u>	<u>7.749.886.483</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Trụ sở chính không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT - Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh</i>	-	5.032.249.500
<i>Xí nghiệp Ô tô Toyota Bến Thành</i>	-	1.105.544.000
<i>Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải - Chi nhánh Phan Thiết</i>	-	900.000.000
<i>Khác</i>	375.566.375	177.095.678
	<u>375.566.375</u>	<u>7.214.889.178</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	<u>100.200.000.000</u>	<u>26.705.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Trụ sở chính cho các công ty trong cùng Tập đoàn vay tín chấp, không chịu lãi suất và có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng.

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	<u>309.389.000.000</u>	<u>177.070.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Trụ sở chính cho các công ty trong cùng Tập đoàn vay tín chấp, không chịu lãi suất và có kỳ hạn thu hồi còn lại hơn 12 tháng.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND
Phải thu nhân viên	2.463.012.000	1.784.771.983
Phải thu lãi tiền gửi	275.171.233	531.232.877
Khác	250.078.000	6.330.000
	<u>2.988.261.233</u>	<u>2.322.334.860</u>

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Chi hộ		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))</i>	6.677.108.168	7.104.715.216
<i>Khác</i>	213.841.154	212.330.154
Ký quỹ, ký cược	205.660.000	7.000.000
	<u>7.096.609.322</u>	<u>7.324.045.370</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Trụ sở chính không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	3.473.974.403	-	4.945.461.589	-
Công cụ, dụng cụ	438.081.052	-	331.038.212	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	7.357.595.763	-	4.452.225.741	-
	<u>11.269.651.218</u>	<u>-</u>	<u>9.728.725.542</u>	<u>-</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND
Chi phí tôm bố mẹ	937.314.767	886.666.667
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.173.643.314	343.178.636
	<u>2.110.958.081</u>	<u>1.229.845.303</u>

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Chi phí cải tạo khu nuôi tôm	1.900.369.606	3.210.444.644
Chi phí công nghệ cá tra	822.274.490	1.809.003.879
Chi phí nghiên cứu virus đầu vàng	565.114.776	1.243.252.506
Chi phí cải tạo nhà văn phòng	746.544.047	1.181.983.332
Chi phí xét quy trình nuôi tôm giống	353.354.167	874.206.165
Khác	832.011.401	1.317.104.234
	<u>5.219.668.487</u>	<u>9.635.994.760</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	10.865.840.063	9.507.720.519
Tăng trong năm	12.209.949.564	11.515.029.715
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 13)	144.349.095	4.211.834.292
Phân bổ trong năm	(15.889.512.154)	(14.368.744.463)
Số dư cuối năm	<u>7.330.626.568</u>	<u>10.865.840.063</u>

11 VỐN KINH DOANH Ở ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Đây là khoản góp vốn cho Chi nhánh của Công ty nhằm mục đích xây dựng cơ sở hạ tầng và tài trợ vốn lưu động của Chi nhánh.

	2020		2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 32(b))	181.697.000.000	181.697.000.000	129.797.000.000	129.797.000.000

Biến động về dự phòng khoản góp vốn khó thu hồi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	129.797.000.000	-
Tăng dự phòng	51.900.000.000	129.797.000.000
Số dư cuối năm	181.697.000.000	129.797.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC – TRỤ SỞ CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN

12	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quần lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	14.855.934.946	10.254.671.926	29.433.755.359	4.153.890.498	58.698.252.729
	Mua trong năm	-	631.161.823	3.039.872.900	171.795.301	3.842.830.024
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	9.865.731.260	-	-	-	9.865.731.260
	Xóa số	(2.305.375.000)	(859.979.392)	(894.804.000)	(231.786.500)	(4.291.944.892)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	22.416.291.206	10.025.854.357	31.578.824.259	4.093.899.299	68.114.869.121
	Giá trị khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	12.390.528.901	5.438.456.001	14.094.904.356	2.123.999.433	34.047.888.691
	Khấu hao trong năm	868.463.166	1.620.944.096	2.468.374.858	291.180.286	5.248.962.406
	Xóa số	(2.305.375.000)	(859.979.392)	(894.804.000)	(231.786.500)	(4.291.944.892)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	10.953.617.067	6.199.420.705	15.668.475.214	2.183.393.219	35.004.906.205
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.465.406.045	4.816.215.925	15.338.851.003	2.029.891.065	24.650.364.038
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	11.462.674.139	3.826.433.652	15.910.349.045	1.910.506.080	33.109.962.916

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Trụ sở chính cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 22.529.423.635 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 14.083.720.4454 Đồng).

12 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020			
và ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.997.845.727	41.776.022.897	44.773.868.624
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.478.375.007	15.053.243.161	16.531.618.168
Khấu hao trong năm	1.120.789.536	4.785.532.199	5.906.321.735
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.599.164.543	19.838.775.360	22.437.939.903
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.519.470.720	26.722.779.736	28.242.250.456
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	398.681.184	21.937.247.537	22.335.928.721

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Trụ sở chính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 12.833.085.741 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 243.456.478 Đồng).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2020 VND	2019 VND
Dự án hệ thống thông tin SAP	18.261.882.574	-
Chi phí phát triển tôm thẻ chân trắng giai đoạn 3	3.688.207.006	3.688.207.006
Chi phí phát triển công nghệ tôm bố mẹ	3.328.424.320	-
Nhà máy xử lý nước	-	2.828.624.478
Chi phí xây dựng khu nuôi trùn	-	2.461.083.676
	<u>25.278.513.900</u>	<u>8.977.915.160</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	8.977.915.160	6.769.794.652
Xây dựng cơ bản	28.771.762.771	12.749.486.441
Chuyển sang hàng tồn kho - trùn	(2.461.083.676)	-
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 12(a))	(9.865.731.260)	(6.329.531.641)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 10)	(144.349.095)	(4.211.834.292)
Số dư cuối năm	<u>25.278.513.900</u>	<u>8.977.915.160</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020		2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	2.550.266.110	2.550.266.110	3.180.404.061	3.180.404.061
<i>Công ty TNHH A Hùi</i>	380.440.000	380.440.000	533.064.000	533.064.000
<i>Ông Nguyễn</i>				
<i>Thanh Lâm</i>	271.350.000	271.350.000	451.804.981	451.804.981
<i>Khác</i>	1.898.476.110	1.898.476.110	2.195.535.080	2.195.535.080
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	2.364.248.400	2.364.248.400	5.429.860.000	5.429.860.000
	<u>4.914.514.510</u>	<u>4.914.514.510</u>	<u>8.610.264.061</u>	<u>8.610.264.061</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Trụ sở chính không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC – TRỤ SỞ CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Số đã thực thu trong năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
a) Phải thu					
Thuế TNDN nộp thừa	2.652.689.469	-	(837.204.849)	-	1.815.484.620
b) Phải nộp					
Thuế nhà thầu	1.877.178.359	1.661.702.090	-	(2.173.315.668)	1.365.564.781
Thuế thu nhập cá nhân	2.696.817.778	3.861.248.608	-	(5.654.782.757)	903.283.629
Thuế TNDN	-	2.318.649.961	(837.204.849)	(1.481.445.112)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	209.114.071	-	(209.114.071)	-
Thuế nhập khẩu	-	177.156.937	-	(177.156.937)	-
	4.573.996.137	8.227.871.667	(837.204.849)	(9.695.814.545)	2.268.848.410

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC – TRỤ SỞ CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	2020 VND	2019 VND
Thưởng nhân viên	9.239.482.728	9.280.109.000
Lương nhân viên	1.658.396.478	1.572.253.314
Khác	-	288.332.658
	<u>10.897.879.206</u>	<u>11.140.694.972</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Phí thương quyền	12.290.455.025	16.894.605.218
Khác	2.100.782.198	1.084.359.869
	<u>14.391.237.223</u>	<u>17.978.965.087</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Khác	641.991.558	12.164.000
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	90.000.000.000	-
	<u>90.641.991.558</u>	<u>12.164.000</u>

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện dự phòng chung cho các chi phí liên quan đến hoạt động cho vay của Trụ sở chính.

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2020 Cổ phiếu phổ thông	2019 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	10.346.372	10.346.372
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.346.372	10.346.372
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.459)	(1.150)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.344.913	10.345.222

(b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	2020		2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Viet Uc Singapore Pte. Ltd.	5.751.648	55,60	5.751.648	55,59
Ông Lương Thanh Văn	1.387.037	13,40	1.398.985	13,52
Viet Uc Hong Kong Limited	1.178.352	11,39	1.178.352	11,39
Lotus Asia Investments Limited	784.707	7,59	784.707	7,58
STIC Pan-Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund	501.897	4,85	501.897	4,85
STIC Private Equity Fund III L.P	428.894	4,15	428.894	4,15
STIC Shariah Private Equity Fund III L.P	73.003	0,71	73.003	0,71
Nhân viên	239.375	2,31	227.736	2,21
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.344.913	100,00	10.345.222	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	10.243.916	102.439.160.000	(202.881.589)	102.236.278.411
Cổ phiếu mới phát hành	102.456	1.024.560.000	-	1.024.560.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	10.346.372	103.463.720.000	(202.881.589)	103.260.838.411
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	(3.090.000)	(3.090.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	10.346.372	103.463.720.000	(205.971.589)	103.257.748.411

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400322504 ngày 30 tháng 9 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 103.463.720.000 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC – TRỤ SỞ CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	102.439.160.000	718.099.200	(202.881.589)	884.864.977.403	987.819.355.014
Vốn tăng do phát hành cổ phiếu ESOP (*)	1.024.560.000	-	-	-	1.024.560.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	425.235.479.419	425.235.479.419
Chia cổ tức	-	-	-	(99.999.999.589)	(99.999.999.589)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	103.463.720.000	718.099.200	(202.881.589)	1.210.100.457.233	1.314.079.394.844
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(3.090.000)	-	(3.090.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	216.905.489.638	216.905.489.638
Chia cổ tức (**)	-	-	-	(49.999.999.675)	(49.999.999.675)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	103.463.720.000	718.099.200	(205.971.589)	1.377.005.947.196	1.480.981.794.807

(*) Ngày 10 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt và chấp thuận chương trình Phát hành cổ phiếu lựa chọn cho Người lao động ("ESOP") dành cho công nhân viên với tổng số cổ phần là 102.456 cổ phần phổ thông. Theo đó, số lượng cổ phần được phát hành mới trong năm là 102.456 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng trên mỗi cổ phần, tương đương 1.024.560.000 Đồng.

(**) Thực hiện theo Quyết định số 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 9 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 33.

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán tôm giống	185.799.941.003	202.293.795.708
Doanh thu bán nguyên vật liệu	273.115.125	1.620.380.666
	<u>186.073.056.128</u>	<u>203.914.176.374</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(4.000.377.543)	(6.559.248.194)
	<u>(4.000.377.543)</u>	<u>(6.559.248.194)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu bán tôm giống	181.799.563.460	195.734.547.514
Doanh thu bán nguyên vật liệu	273.115.125	1.620.380.666
	<u>182.072.678.585</u>	<u>197.354.928.180</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn của tôm giống đã bán	78.240.339.898	78.548.753.293
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	117.560.705	1.620.380.666
	<u>78.357.900.603</u>	<u>80.169.133.959</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Cổ tức được chia (Thuyết minh 32(a))	256.387.938.544	551.811.895.837
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.879.549.130	4.691.201.753
	<u>258.267.487.674</u>	<u>556.503.097.590</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC – TRỤ SỞ CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	51.900.000.000	154.949.512.445
Lãi tiền vay	-	140.277.777
	<u>51.900.000.000</u>	<u>155.089.790.222</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Chi phí vận chuyển	11.798.401.000	14.183.548.500
Chi phí hàng biếu tặng	9.034.570.622	7.359.598.469
Chi phí nhân viên kinh doanh	6.193.739.114	5.851.578.782
Chi phí hoa hồng đại lý	4.431.917.136	4.898.892.283
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.887.715.302	1.985.967.886
Chi phí kiểm dịch	564.530.000	605.825.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	135.652.911	125.318.742
Chi phí khác	2.206.328.484	3.283.378.820
	<u>36.252.854.569</u>	<u>38.294.108.482</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	16.052.332.546	15.891.032.416
Chi phí thương quyền	13.482.610.364	18.750.966.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.700.894.002	10.197.502.470
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.305.916.416	3.500.141.592
Thuế và lệ phí	247.426.592	1.296.186.398
Chi phí công cụ, dụng cụ văn phòng	42.695.866	39.998.200
Chi phí khác	10.006.257.587	4.390.121.247
	<u>54.838.133.373</u>	<u>54.065.949.102</u>

29 THUẾ TNDN

Theo thông tư 96/2015/TT-BTC, Trụ sở chính có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo các thuế suất khác nhau theo từng khu sản xuất và được miễn hoặc giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho một số khu sản xuất. Từ năm 2015, Trụ sở chính được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp áp dụng công nghệ cao, theo đó Trụ sở chính được miễn thuế trong 4 năm, và được giảm thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo trừ đi các năm đã được miễn và giảm theo ưu đãi khác đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản áp dụng công nghệ cao.

Đối với Khu nuôi tôm 1, từ năm 2002, Trụ sở chính có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN với thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản nội địa theo luật thuế hiện hành. Trụ sở chính được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm đầu tiên từ năm 2002, được miễn thuế TNDN trong 4 năm, và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh thu nhập (từ năm 2003).

Đối với Khu nuôi tôm 2, từ năm 2007, Trụ sở chính có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN với thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản nội địa theo luật thuế hiện hành. Trụ sở chính được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm đầu tiên từ năm 2007, được miễn thuế TNDN trong 3 năm và được giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh thu nhập (từ năm 2007).

Đối với Khu nuôi tôm 3, từ năm 2015, Trụ sở chính có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN với thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản nội địa theo luật thuế hiện hành. Trụ sở chính được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm đầu tiên từ năm 2015, được miễn thuế TNDN trong 4 năm và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh thu nhập (từ năm 2015).

Đối với hoạt động kinh doanh khác, Trụ sở chính chịu thuế suất thuế TNDN là 20% trên thu nhập phát sinh.

29 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Trụ sở chính khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	219.224.139.599	426.301.743.447
Thuế tính ở thuế suất 10%	20.665.653.800	40.078.602.689
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.513.520.320	5.103.143.311
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(25.638.793.854)	(55.181.189.584)
Chi phí không được khấu trừ	8.610.694.549	13.609.993.185
Thuế được giảm (*)	(993.707.126)	-
Thuế được miễn và giảm theo ưu đãi	(2.838.717.728)	(2.544.285.573)
Chi phí thuế TNDN (**)	<u>2.318.649.961</u>	<u>1.066.264.028</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	2.318.649.961	1.066.264.028
Thuế TNDN - hoãn lại (***)	-	-
Chi phí thuế TNDN (**)	<u>2.318.649.961</u>	<u>1.066.264.028</u>

(*) Theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020, Trụ sở chính được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế năm 2020 do Trụ sở chính thỏa điều kiện có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

(**) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(***) Trụ sở chính không ghi nhận khoản thuế TNDN hoãn lại vì Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	40.671.151.789	39.647.254.064
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.324.456.647	35.420.643.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.447.320.862	15.743.554.599
Chi phí thương quyền	13.482.610.364	18.750.966.779
Chi phí vận chuyển	11.798.401.000	14.183.548.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.155.284.141	11.356.331.713
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.121.245.462	9.000.996.531
Chi phí hoa hồng đại lý	4.431.917.136	4.898.892.283
Chi phí khác	20.891.559.177	19.444.055.393
	<u>165.323.946.578</u>	<u>168.446.243.160</u>

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2020 VND	2019 VND
Vay theo kế ước thông thường	-	30.900.000.000

(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2020 VND	2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	55.400.000.000

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 20(b).

Trong năm, Trụ sở chính có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

Công ty	Quan hệ
Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	Công ty con
Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	Công ty con
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	Công ty con
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	Công ty con
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	Công ty con
Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	Công ty con
Công ty TNHH Việt Úc Thức Ăn Thủy Sản	Công ty con
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	Công ty con
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	Công ty con
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	Công ty con
Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	Công ty con
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	Công ty con
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Xây dựng Việt Úc	Công ty của cổ đông
Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Chi nhánh
Ông Lương Thanh Văn	Cổ đông
Viet Uc Singapore Pte. Ltd	Cổ đông
Viet Uc Hong Kong Limited	Cổ đông

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2020 VND	2019 VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	16.279.075.492	21.050.854.196
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	3.391.428.448	8.548.390.817
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	2.712.549.280	2.288.523.978
Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	2.121.683.340	549.120.000
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	1.801.493.056	1.434.477.130
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	1.023.003.334	1.168.176.000
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	496.280.122	1.968.458.742
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	272.707.533	3.228.871.544
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	155.554.420	-
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	16.518.765	70.596.913
	<u>28.270.293.790</u>	<u>40.307.469.320</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	8.886.480.222	3.399.724.317
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	7.119.139.298	135.136.249
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	3.895.000.000	3.990.000.000
Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	596.224.125	-
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	517.923.406	2.026.899.762
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	480.110.543	3.604.080.700
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	239.262.352	6.215.043.800
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	191.306.250	-
Công ty TNHH Việt Úc - Sóc Trăng	97.940.000	-
	<u>22.023.386.196</u>	<u>19.370.884.828</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác (*)	<u>7.618.811.000</u>	<u>6.572.195.280</u>

(*) Khoản chi trên bao gồm lương và thưởng cho các thành viên của Ban Giám đốc của Trụ sở chính.

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
iv) Cổ tức được chia (Thuyết minh 25)		
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	139.619.260.576	256.996.521.827
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	61.296.875.563	114.549.641.045
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	40.571.802.405	130.765.732.965
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	9.900.000.000	49.500.000.000
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	5.000.000.000	-
	<u>256.387.938.544</u>	<u>551.811.895.837</u>
v) Chia cổ tức (Thuyết minh 21)		
Viet Uc Singapore Pte. Ltd.	27.799.402.377	55.597.144.174
Ông Lương Thanh Văn	6.703.956.813	13.523.006.080
Viet Uc Hong Kong Limited	5.695.320.850	11.390.301.553
Lotus Asia Investments Limited	3.792.719.080	7.585.211.655
STIC Pan - Asia	2.425.815.471	4.851.486.029
STIC Private Equity Fund	2.072.970.551	4.145.817.267
STIC Shariah Private Equity	352.844.920	705.668.762
Cổ đông khác	1.156.969.613	2.201.364.069
	<u>49.999.999.675</u>	<u>99.999.999.589</u>
vi) Góp vốn đầu tư vào công ty con và chi nhánh		
Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	89.913.257.708	102.692.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	51.900.000.000	43.000.000.000
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	13.340.000.000	21.790.000.000
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	6.465.000.000	-
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	2.500.000.000	20.350.000.000
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	700.000.000	1.270.000.000
Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	-	31.910.000.000
	<u>164.818.257.708</u>	<u>221.012.000.000</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
vii) Hoạt động tài chính và giao dịch khác		
Cho vay và thu hồi tiền cho vay		
Cho vay Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	148.614.000.000	112.660.000.000
Cho vay Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	49.200.000.000	33.930.000.000
Cho vay Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	8.000.000.000	-
Cho vay Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	3.070.000.000	2.600.000.000
Thu hồi tiền vay từ Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	3.070.000.000	2.600.000.000
Cho vay Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	3.000.000.000	-
Thu hồi tiền vay từ Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	3.000.000.000	-
Cho vay Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	300.000.000	-
Thu hồi tiền vay từ Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	300.000.000	-
	<u>218.554.000.000</u>	<u>151.790.000.000</u>
Vay và trả nợ vay		
Trả nợ vay Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	-	21.900.000.000
Trả nợ vay Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	-	18.500.000.000
Vay Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	-	15.400.000.000
Vay Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	-	10.500.000.000
Trả nợ vay cổ đông	-	10.000.000.000
Vay Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	-	5.000.000.000
Trả nợ vay Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	-	5.000.000.000
Vay Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	-	2.200.000.000
Trả nợ vay Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	-	2.200.000.000
	<u>-</u>	<u>90.700.000.000</u>
Giao dịch khác		
Nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	90.000.000.000	-

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	3.574.789.280	1.197.760.000
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	386.057.318	57.920.000
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	377.369.056	105.600.000
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	345.065.000	5.244.927.053
Công ty TNHH Thủy Sản Việt Úc - Sóc Trăng	179.460.000	-
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	83.162.666	268.320.000
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	28.704.008	-
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	-	354.890.765
	<u>4.974.607.328</u>	<u>7.229.417.818</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	92.200.000.000	26.705.000.000
Công ty TNHH Việt Úc - Phú Mỹ	8.000.000.000	-
	<u>100.200.000.000</u>	<u>26.705.000.000</u>
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	275.684.000.000	127.070.000.000
Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	33.705.000.000	50.000.000.000
	<u>309.389.000.000</u>	<u>177.070.000.000</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Xây dựng Việt Úc	6.677.108.168	7.104.715.216
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Thuyết minh 11)		
Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	181.697.000.000	129.797.000.000

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	1.314.485.252	-
Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	596.224.125	-
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	229.120.480	-
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	158.666.250	-
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	65.752.293	-
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	-	4.099.860.000
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	-	1.330.000.000
	<u>2.364.248.400</u>	<u>5.429.860.000</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	<u>90.000.000.000</u>	<u>-</u>

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Trụ sở chính phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	<u>Thuê đất</u>	
	2020 VND	2019 VND
Dưới 1 năm	1.216.000	1.216.000
Từ 1 đến 5 năm	4.864.000	4.864.000
Trên 5 năm	83.087.036	92.515.527
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>89.167.036</u>	<u>98.595.527</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC – TRỤ SỞ CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN

34 CAM KẾT GÓP VỐN

Cam kết về góp vốn vào các công ty con theo các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp như sau:

	Quan hệ	2020 VND	2019 VND
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	Công ty con	<u>5.334.000.000</u>	<u>6.034.000.000</u>

35 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của năm nay.


36 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH**(a) Thoái vốn tại công ty con**

Trong tháng 3 năm 2021, Công ty đã ký kết thỏa thuận chuyển nhượng 67,5% cổ phần sở hữu bởi Công ty tại Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản – một công ty con, cho một tổ chức nước ngoài. Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty đang cùng với Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản thực hiện thủ tục đăng ký và cập nhật giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản cho sự thay đổi cơ cấu thành viên góp vốn tại công ty này. Theo đó, khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần, Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản sẽ không còn là công ty con do Công ty không còn quyền kiểm soát tại công ty này. Việc hợp nhất công ty này sẽ chấm dứt kể từ khi Công ty mất quyền kiểm soát.

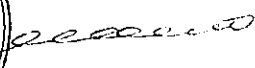
(b) Thay đổi về cổ đông lớn và vốn góp của cổ đông

Trong tháng 1 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc chuyển nhượng cổ phần giữa Viet Uc Singapore Pte. Ltd. và bà Nguyễn Kim Thừa cho số lượng cổ phiếu 5.759.788 của Công ty. Theo đó, bà Nguyễn Kim Thừa trở thành cổ đông lớn nhất sở hữu 5.759.788 cổ phiếu của Công ty, tương đương 55,6% cổ phần của Công ty và Viet Uc Singapore Pte. Ltd. không còn sở hữu cổ phiếu nào của Công ty.

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2021.


Nguyễn Trung Hiếu
Người lập/Kế toán trưởng




Bùi Văn Tịch
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền